

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026

Mẫu số B 01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		321.640.869.647	376.264.518.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.997.935.197	188.105.887.628
1. Tiền	111		29.997.935.197	188.105.887.628
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.189.323.007	134.355.152.350
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	101.301.350.682	88.450.179.587
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	97.481.674.915	46.389.773.091
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	4.574.658.014	3.683.560.276
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(4.168.360.604)	(4.168.360.604)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	62.502.887.654	39.840.974.573
1. Hàng tồn kho	141		62.502.887.654	39.840.974.573
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		29.950.723.789	13.962.503.823
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	18.830.131.929	2.888.681.097
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		10.666.362.084	10.619.592.950
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		454.229.776	454.229.776
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		519.076.012.757	500.751.711.591
. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	1.000.000.000	1.000.000.000
I. Tài sản cố định	220		467.532.723.297	479.394.805.110
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	467.532.723.297	479.394.805.110
- Nguyên giá	222		666.272.666.742	665.818.037.112
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(198.739.943.445)	(186.423.232.002)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.10	42.483.863.929	11.351.567.298
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		42.483.863.929	11.351.567.298
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	800.450.000	800.450.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		800.450.000	800.450.000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		7.258.975.531	8.204.889.183
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	7.258.975.531	8.204.889.183
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		840.716.882.404	877.016.229.965

Mẫu số B 01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		389.561.963.561	444.105.961.406
I. Nợ ngắn hạn	310		298.337.277.585	331.960.030.170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	72.063.254.263	79.033.647.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.581.001.278	1.883.686.353
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		763.828.928	763.828.928
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.570.137.993	17.118.381.243
5. Phải trả người lao động	315		7.316.858.883	6.332.144.145
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	-	321.188.905
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	1.721.267.689	624.963.900
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	204.812.472.064	218.215.972.510
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.508.456.487	7.666.216.487
II. Nợ dài hạn	330		91.224.685.976	112.145.931.236
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15	91.224.685.976	112.145.931.236
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		451.154.918.843	432.910.268.559
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	451.154.918.843	432.910.268.559
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.078.750.000	324.078.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.078.750.000	324.078.750.000
2. Thặng dư vốn	412		24.730.254.774	24.784.354.774
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.229.476.120	17.229.476.120
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		83.110.324.517	65.282.956.698
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		65.282.956.698	983.060.254
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		17.827.367.819	64.299.896.444
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.006.113.432	1.534.730.967
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		840.716.882.404	877.016.229.965

Hải Phòng, ngày 25 tháng 4 năm 2026



Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Thị Ngọc Hồi

Trần Văn Hoan

Vũ Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
			Đơn vị tính: VND			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	184.637.932.391	98.723.308.448	184.637.932.391	98.723.308.448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	11.178.488.195	4.722.317.472	11.178.488.195	4.722.317.472
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		173.459.444.196	94.000.990.976	173.459.444.196	94.000.990.976
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	112.368.912.201	59.870.413.935	112.368.912.201	59.870.413.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61.090.531.995	34.130.577.041	61.090.531.995	34.130.577.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	301.621.345	100.247.961	301.621.345	100.247.961
7. Chi phí tài chính	23	VI.5	5.041.655.412	2.890.938.377	5.041.655.412	2.890.938.377
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		4.629.563.972	2.890.938.377	4.629.563.972	2.890.938.377
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	23.404.687.283	13.786.372.545	23.404.687.283	13.786.372.545
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.577.412.969	6.248.450.844	10.577.412.969	6.248.450.844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		22.368.397.676	11.305.063.236	22.368.397.676	11.305.063.236
11. Chi phí khác	32	VI.7	31.914.801	82.482.690	31.914.801	82.482.690
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(31.914.801)	(82.482.690)	(31.914.801)	(82.482.690)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.336.482.875	11.222.580.546	22.336.482.875	11.222.580.546
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.517.732.591	2.352.311.543	4.517.732.591	2.352.311.543
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.818.750.284	8.870.269.003	17.818.750.284	8.870.269.003
16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		17.827.367.819	8.870.269.003	17.827.367.819	8.870.269.003
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(8.617.535)	-	(8.617.535)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	550	474	550	474
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.11	535	280	535	280

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng



Trần Văn Hoan

Hải Phòng, ngày 25 tháng 4 năm 2026

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Chiến

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.336.482.875	11.222.580.546
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.035.564.010	7.178.934.040
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.368.614)	(83.811.560)
- Chi phí lãi vay	06		4.629.563.972	2.890.938.377
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.969.242.243	21.208.641.403
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64.880.939.791)	212.814.600
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.471.480.515)	(4.163.164.389)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.754.005.664)	(21.695.638.928)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.995.537.180)	(3.816.483.471)
- Chi phí lãi vay đã trả	14		(9.075.089.553)	(2.850.501.170)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.796.979.321)	(6.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.157.760.000)	(3.163.033.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(96.162.549.781)	(20.267.364.955)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.078.925.558)	(1.671.691.640)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		32.368.614	38.888.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.046.556.944)	3.367.196.360
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH (bao gồm cổ đông không kiểm soát tại công ty con)	31		425.900.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		153.392.146.156	76.274.598.510
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(187.716.891.862)	(67.545.985.733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.898.845.706)	8.728.612.777
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(158.107.952.431)	(8.171.555.818)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		188.105.887.628	42.440.866.194
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		29.997.935.197	34.269.310.376

Hải Phòng, ngày 25 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoan



Vũ Văn Chiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 09 tháng 12 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0800376530 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 324.078.750.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất tro bay, gạch nhẹ chưng áp ACC, tấm panel, vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch phục vụ cho ngành vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**5.1. Tổng số các công ty con**

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: Không

5.2. Danh sách các công con được hợp nhất

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Green SCL (*)	85,834%	85,834%	Địa chỉ: Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hào, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Ngành nghề chính: khai thác, sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (sản phẩm tro bay sản xuất từ tro xỉ của nhà máy nhiệt điện chạy than); sản xuất than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền.

(*) Thông tin về Công ty con:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 523/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2025, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1448/NQ-HĐQT ngày 24/10/2025, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường sẽ thành lập Công ty con là Công ty Cổ phần Green SCL với vốn điều lệ là 268 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường góp 230 tỷ đồng chiếm 85,821% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường số 137/NQ-HĐQT ngày 02/02/2026 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Green SCL số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/02/2026 Công ty Green SCL đã thay đổi vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ, vốn điều lệ mới là 14.330.000.000 đồng trong đó Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường chiếm 12,3 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 85,834%

- Tại thời điểm lập BCTC này, vốn thực góp của Green SCL là 14.330.000.000 đồng trong đó Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường góp bằng tiền chuyển khoản 12,3 tỷ đồng chiếm tương ứng 85,834% vốn điều lệ.

5.3. Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/03/2026, Công ty có 439 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2026, có 412 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;

- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tscđ khác	05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
 - Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập Báo cáo;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

19.2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

19.3. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

19.4. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	2.305.029.546	1.623.962.087
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.692.905.651	186.481.925.541
	29.997.935.197	188.105.887.628

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Quỹ tín dụng Phả Lại (1)	800.450.000	-	800.450.000	-
	800.450.000	-	800.450.000	-

(1) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn nắm giữ là 9,8%.

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Trọng Phóng	14.624.710.292	7.429.586.003
Philcement Corporation	8.306.159.429	482.636.082
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng Vincons	30.047.904.909	48.213.948.656
Công ty Cổ phần Vạn Thiên An	10.438.507.177	3.848.036.847
Các đối tượng khác	37.884.068.875	28.475.971.999
	101.301.350.682	88.450.179.587

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Quốc tế Đại Việt	-	-
Anhui Keda Industrial Co., Ltd	53.616.908.977	30.000.619.506
Công ty TNHH XNK Quốc tế LS	5.909.946.000	4.162.126.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	9.176.233.587	4.126.505.087
Công ty TNHH Geetech	2.863.609.700	1.594.629.780
Công ty TNHH Long Thành Hải	6.630.000.000	-
Các đối tượng khác	19.284.976.651	6.505.892.718
	97.481.674.915	46.389.773.091

5. Phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Tạm ứng	3.578.277.282	-	2.687.179.544	-
Phải thu khác	996.380.732	-	996.380.732	-
Ông Trịnh Anh Quang, Lưu Trung Thành và Phạm Tiến Trung (1)	783.519.842	-	783.519.842	-
Các khoản khác	212.860.890	-	212.860.890	-
	4.574.658.014	-	3.683.560.276	-
5.2. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

(1) Giá trị còn phải thu khi thoái vốn tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 07/02/2024.

6. Nợ xấu

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Thạch cao Gypro Việt Nam	929.500.000	-	929.500.000	-
Phạm Thị Anh	1.236.061.593	618.030.796	1.236.061.593	618.030.796
Công ty TNHH Kaola Việt Nam	960.727.831	480.363.915	960.727.831	480.363.915
CMC/ITD/SONGDA Jont venture Laos Nam theun 1 hydropower	377.622.000	-	377.622.000	-
Công ty TNHH Vật Liệu Công nghệ An Hưng	417.627.493	208.813.746	417.627.493	208.813.746
Các khách hàng khác	1.805.233.964	251.203.820	1.805.233.964	251.203.820
	5.726.772.881	1.558.412.277	5.726.772.881	1.558.412.277

7. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.185.737.212	-	26.723.805.937	-
Công cụ, dụng cụ	295.006.321	-	310.350.777	-
Thành phẩm	14.484.086.643	-	12.806.817.859	-
Hàng hóa	24.828.858	-	-	-
Hàng gửi bán	3.513.228.620	-	-	-
	62.502.887.654	-	39.840.974.573	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng số 01/2025/1605829/HĐTD ngày 02/06/2025 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Hải Dương.

8. Chi phí chờ phân bổ

	31/03/2026	01/01/2026
8.1. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	727.448.281	836.522.220
Chi phí sửa chữa	133.636.258	261.070.279
Tiền thuê MB Cảng Vĩnh Tân	806.400.000	1.411.200.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.162.647.390	379.888.598
	18.830.131.929	2.888.681.097

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

8.2. Dài hạn

Công cụ, dụng cụ	698.603.523	741.631.906
Chi phí đền bù, GPMB	4.341.836.311	4.387.204.456
Chi phí thuê đất	672.710.463	727.254.555
Chi phí sửa chữa	836.940.046	1.273.171.996
Chi phí trả trước dài hạn khác	708.885.188	1.075.626.270
	7.258.975.531	8.204.889.183

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**Phụ lục số 01****10. Tài sản dở dang dài hạn**

Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2026	01/01/2026
Công trình tạm Dãy chuyển phân tách tro xỉ giai đoạn 2 tại Vĩnh Hào	5.267.128.976	1.452.817.521
Dự án Nhà máy sản xuất Panel, gạch nhẹ chung áp, vữa khô và keo dán gạch Phả Lại	31.848.106.911	8.038.122.438
Chi phí XD CB khác	5.368.628.042	1.860.627.339
	42.483.863.929	11.351.567.298

11. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty TNHH MTV Nghĩa Vinh	462.510.783	4.049.563.541
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	1.695.152.323	1.248.406.272
Công ty Cổ phần DST Global	3.069.797.715	2.794.403.938
Công ty TNHH Orient Wealth	5.635.954.484	5.247.422.842
Công ty Cổ phần TK Holdings	4.492.265.400	5.121.964.260
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ TP26	5.239.504.311	5.765.218.135
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Vận tải Thành An	6.782.795.900	12.270.438.200
Các khách hàng khác	44.425.404.240	41.665.796.005
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ Cao Cường	259.869.107	870.434.506
	72.063.254.263	79.033.647.699

12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**12.1. Phải nộp**

	31/03/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2026
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.625.200.634	1.625.200.634	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.517.732.591	4.517.732.591	16.796.979.321	16.796.979.321
Thuế thu nhập cá nhân	52.405.402	225.277.950	494.274.470	321.401.922
	4.570.137.993	6.368.211.175	18.916.454.425	17.118.381.243

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

12.2. Phải thu

	31/03/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2026
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	454.229.776	54.544.092	54.544.092	454.229.776
	454.229.776	54.544.092	54.544.092	454.229.776

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	-	321.188.905
	-	321.188.905

14. Phải trả khác

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.721.267.689	624.963.900
	1.721.267.689	624.963.900

15. Vay và nợ thuê tài chính**15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/03/2026	Tăng	Giá trị và số có khả năng trả nợ Giảm	01/01/2026
Ngân hàng				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (1)	199.712.472.064	137.613.391.416	132.516.891.862	194.615.972.510
Vay nợ DH đến hạn trả				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (2)	5.100.000.000	-	18.500.000.000	23.600.000.000
	204.812.472.064	137.613.391.416	151.016.891.862	218.215.972.510

15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2026	Tăng	Giá trị và số có khả năng trả nợ Giảm	01/01/2026
Vay ngân hàng				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (2)	57.224.685.976	15.778.754.740	34.200.000.000	75.645.931.236
Bên liên quan				
Công ty CP công nghiệp dịch vụ Cao Cường (3)	34.000.000.000	-	2.500.000.000	36.500.000.000
	91.224.685.976	15.778.754.740	36.700.000.000	112.145.931.236

Thông tin liên quan đến các khoản vay tại 31/03/2026

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương theo Hợp đồng số 01/2025/1605829/HĐTD ngày 02/06/2025, hạn mức tín dụng 230 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng những tài sản sau: Toàn bộ nguyên vật liệu đầu vào, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm... dùng để sản xuất, trao đổi, mua bán, cho thuê và toàn bộ hàng hóa trong kho tại các kho sản xuất của Công ty theo Hợp đồng 02/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký Hợp đồng là 10 tỷ đồng; Các khoản phải thu của Bên thế chấp phát sinh theo toàn bộ các Hợp đồng trong phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh, tổng giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 130 tỷ đồng theo Hợp đồng 01/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024 đính kèm thêm Văn bản sửa đổi, bổ sung 01.01/2024/1605829/PLHĐBĐ ngày 25/12/2024; Máy móc thiết bị theo Điều 2 theo Hợp đồng 05/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024, tổng giá trị tài sản máy móc thiết bị thế chấp là 41.085.215.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 06/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024, tài sản thế chấp gồm 3 xe ô tô với tổng giá trị thế chấp là 2.450.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 07/2025/1605829/HĐBL ngày 30/05/2025, bao gồm 8 tài sản với tổng giá trị là 50.270.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 08/2025/1605829/HĐBĐ ngày 30/05/2025, bao gồm 3 tài sản với tổng giá trị 5.230.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 06/2025/1605829/HĐBĐ ngày 30/05/2025, bao gồm 12 tài sản với tổng giá trị 117.045.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2025/1605829/HĐBĐ ngày 22/01/2025, bao gồm 6 tài sản với tổng giá trị 22.827.107.000 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương theo 02 Hợp đồng tín dụng hạn mức:

(2.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/1605829/HĐTD ngày 20/04/2023, số tiền vay 65 tỷ đồng, thời hạn vay 84 tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp phát để thực hiện dự án xây dựng hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân. Lãi suất trong năm từ 9,5%/năm đến 10,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai: Phần thiết bị công nghệ, xe máy phục vụ sản xuất, trang bị văn phòng và phần điện thuộc hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân của Công ty;
- Tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư: Xây dựng hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân, địa chỉ: Bãi sau cầu cảng số 1 của Cảng Quốc tế Vĩnh Tân tại thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty thuê của Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Vĩnh tân theo Hợp đồng cho thuê số 120/2022/HĐ/VTIP - SCL ngày 28/07/2022;
- Quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản sau:

Quyền hưởng các khoản lợi, lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của kho bãi, quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê kho bãi số 120/2022/HĐ/VTIP- SCL kí 28/07/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Tân, bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau: Quyền sở hữu công trình trên kho bãi, quyền được sử dụng các dịch vụ hạ tầng;

Quyền đòi nợ, quyền yêu cầu thanh toán, quyền được bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm, quyền chuyển nhượng hợp đồng, các quyền tài sản khác phát sinh từ Hợp đồng thuê kho bãi;

Tất cả quyền, lợi tức, lợi ích, các khoản bồi hoàn (kể cả do tài sản bị thiệt hại do lỗi của bên thứ ba), các khoản thanh toán khác và tài sản khác mà Công ty được nhận hoặc sẽ được nhận để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất và chủng loại nhằm trao đổi, thay đổi hoặc thay thế cho, bất kỳ quyền và tài sản nào được đề cập phía trên.

(2.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/1605829/HĐTD ngày 11/10/2023 số tiền vay 135 tỷ đồng nhưng không vượt quá 68,96% tổng mức đầu tư thực tế (đã bao gồm VAT) của dự án đầu tư dây chuyền phân tách tro xỉ tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân, thời hạn vay 72 tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp pháp phục vụ dự án. Lãi suất trong năm là 9,5 %/ năm. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty;
- Tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Phần thiết bị cơ - công nghệ; phần thiết bị điều khiển, thiết bị, máy phục vụ cho sản xuất, trang thiết bị thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty.

(3) Hợp đồng vay tiền số 268/HĐV/SCL-DVCC ngày 06/8/2024 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ Cao Cường và Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường. Hạn mức vay 50 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động đầu tư của Công ty. Thời hạn vay 24 tháng. Lãi suất cho vay 5,5-7,5%/năm.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Ông Kiều Văn Mát	11,82	38.302.350.000	11,82	38.302.350.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	12,81	41.505.610.000	12,81	41.505.610.000
Cổ đông khác	75,37	244.270.790.000	75,37	244.270.790.000
	100,00	324.078.750.000	100,00	324.078.750.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026		Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu kỳ	324.078.750.000		186.608.950.000	
Vốn góp tăng trong kỳ	-		37.319.440.000	
Vốn góp giảm trong kỳ	-		-	
Vốn góp cuối kỳ	324.078.750.000		223.928.390.000	
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước (*)	-		37.319.440.000	

(*) Kỳ trước Công ty đã thực hiện việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023.

16.4. Cổ phiếu	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.407.875	32.407.875
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	32.407.875	32.407.875
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	32.407.875	32.407.875
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
16.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	17.229.476.120	17.229.476.120
17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất		
Ngoại tệ các loại	31/03/2026	01/01/2026
Tiền USD	354.646,03	354.646,03
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
	Đơn vị tính: VND	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	184.637.932.391	98.723.308.448
	184.637.932.391	98.723.308.448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chiết khấu thương mại	11.178.488.195	4.722.317.472
	11.178.488.195	4.722.317.472
3. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	112.368.912.201	59.870.413.935
	112.368.912.201	59.870.413.935
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.368.614	61.323.961
Lãi chênh lệch tỷ giá	269.252.731	36.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	38.888.000
	301.621.345	100.247.961

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lãi tiền vay	4.629.563.972	2.890.938.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá	412.091.440	
	5.041.655.412	2.890.938.377

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.097.545.340	1.020.187.190
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	43.981.878	8.446.794
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	31.295.231	60.621.886
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.834.555.749	1.795.652.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.144.108.194	10.134.700.063
Chi phí khác bằng tiền	3.253.200.891	766.763.993
	23.404.687.283	13.786.372.545
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.509.946.309	2.594.805.180
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	564.493.614	239.992.896
Chi phí khấu hao TSCĐ	273.215.370	147.921.687
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	165.783.568	156.995.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.742.228	424.691.106
Chi phí bằng tiền khác	2.835.231.880	2.684.044.057
	10.577.412.969	6.248.450.844

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC không phục vụ SXKD	31.914.801	82.482.690
	31.914.801	82.482.690

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.044.608.446	48.840.985.594
Chi phí nhân công	12.599.012.966	6.959.435.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.796.914.033	5.168.232.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.872.149.645	2.895.976.500
Chi phí khác bằng tiền	977.529.091	1.347.029.217
	147.290.214.181	65.211.659.307

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.336.482.875	11.222.580.546
Các khoản điều chỉnh	252.180.080	538.977.169
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.588.662.955	11.761.557.715
Thuế TNDN (20%)	4.517.732.591	2.352.311.543
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.517.732.591	2.352.311.543

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.827.367.819	8.870.269.003
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.827.367.819	8.870.269.003
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.407.875	18.702.361
	550	474

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.827.367.819	8.870.269.003
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.827.367.819	8.870.269.003
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.407.875	21.714.725
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	933.045	10.015.036
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	535	280

(*) Cổ phiếu phát hành thêm kỳ này được dự kiến phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, tối đa không quá 5% số cổ phiếu đang lưu hành tại 31/12/2024 là 18.660.895 cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	153.392.146.156	76.274.598.510

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	187.716.891.862	67.545.985.733

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

VIII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường
Quỹ tín dụng Phả Lại
Thành viên HĐQT, Ban TGD, Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Cổ đông
Khoản đầu tư khác
Thành viên quản lý chủ chốt

2.1. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường		
Mua hàng hóa, dịch vụ	44.690.400	17.857.800
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	134.720.172	-
Nhận tiền vay dài hạn	-	2.600.000.000
Trả tiền vay dài hạn	2.500.000.000	-
Phải trả lãi vay	672.431.507	924.657.535
Lãi vay đã trả	933.904.110	626.712.329
Quỹ tín dụng Phả Lại		
Nhận tiền cổ tức	-	38.888.000

2.2. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.3. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Tiền lương, thưởng	3.567.000.000	1.364.261.539
Thù lao	120.000.000	96.000.000
	3.687.000.000	1.460.261.539

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt kỳ này:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	760.000.000	-	760.000.000
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên HĐQT	72.000.000	24.000.000	96.000.000
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên HĐQT	222.000.000	24.000.000	246.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	172.000.000	24.000.000	196.000.000
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên HĐQT	72.000.000	24.000.000	96.000.000
Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	760.000.000	-	760.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc	460.000.000	-	460.000.000
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	330.000.000	-	330.000.000
Ông Đào Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	460.000.000	-	460.000.000
Bà Dương Thị Thảo	Trưởng Ban KS	175.000.000	-	175.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên Ban KS	71.000.000	12.000.000	83.000.000
Bà Bùi Thị Vê	Thành viên Ban KS	13.000.000	12.000.000	25.000.000
Tổng cộng		3.567.000.000	120.000.000	3.687.000.000

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt kỳ trước:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	331.500.000	-	331.500.000
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên HĐQT	21.500.000	24.000.000	45.500.000
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên HĐQT	81.500.000	24.000.000	105.500.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	61.500.000	24.000.000	85.500.000
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên HĐQT	21.500.000	24.000.000	45.500.000
Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	331.500.000	-	331.500.000
Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc	218.948.077	-	218.948.077
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	169.813.462	-	169.813.462
Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng BKS	126.500.000	-	126.500.000
Tổng cộng		1.364.261.539	96.000.000	1.460.261.539

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2025 do quý 4 năm 2025 Công ty mới lập Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ đầu tiên.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoan

Hải Phòng, ngày 25 tháng 4 năm 2026

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Phụ lục số 01**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2026	147.172.960.502	490.259.499.442	28.171.077.168	214.500.000	665.818.037.112
Mua trong năm	-	454.629.630	-	-	454.629.630
Số dư 31/03/2026	147.172.960.502	490.714.129.072	28.171.077.168	214.500.000	666.272.666.742
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2026	46.124.089.708	127.384.327.773	12.824.637.996	90.176.525	186.423.232.002
Khấu hao trong kỳ	2.152.137.728	9.666.523.363	487.325.352	10.725.000	12.316.711.443
Số dư 31/03/2026	48.276.227.436	137.050.851.136	13.311.963.348	100.901.525	198.739.943.445
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	101.048.870.794	362.875.171.669	15.346.439.172	124.323.475	479.394.805.110
Tại ngày 31/03/2026	98.896.733.066	353.663.277.936	14.859.113.820	113.598.475	467.532.723.297

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Phụ lục số 02**16. Vốn chủ sở hữu****16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư 01/01/2026	324.078.750.000	24.784.354.774	17.229.476.120	65.282.956.698	1.534.730.967	432.910.268.559
Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	480.000.000	480.000.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	17.827.367.819	(8.617.535)	17.818.750.284
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	(54.100.000)	-	-	-	(54.100.000)
Số dư 31/03/2026	324.078.750.000	24.730.254.774	17.229.476.120	83.110.324.517	2.006.113.432	451.154.918.843